

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO
KẾT CẤU THÉP VNECO.SSM**
Số: **14** VNECO.SSM/CBTT

V/v: Công bố báo cáo tài chính
Quý IV năm 2019.

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh Phúc

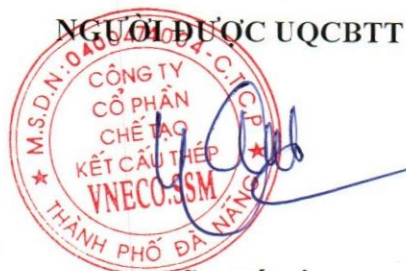
Đà Nẵng, ngày 17 tháng 01 năm 2020.

**Kính gửi: - Ủy ban chứng khoán nhà nước.
- Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội.**

1. Tên công ty: Công ty cổ phần chế tạo kết cấu thép VNECO.SSM
 2. Mã chứng khoán : SSM
 3. Địa chỉ trụ sở chính: Đường số 9 - Khu công nghiệp Hòa Khánh - Liên Chiểu - Đà Nẵng.
 4. Điện thoại: 02363 732998 Fax : 02363 732489
 5. Người thực hiện công bố thông tin: Nguyễn Tất Ánh
 6. Nội dung của thông tin công bố:
 - Báo cáo tài chính quý IV năm 2019 của Công ty cổ phần chế tạo kết cấu thép VNECO.SSM được lập ngày 17 tháng 01 năm 2020 bao gồm: BCĐKT, BCKQKD, BCLCTT, TMBCTC.
 - Công văn giải trình chênh lệch 10% lợi nhuận sau thuế so với báo cáo Quý IV năm 2018.
 7. Địa chỉ Website đăng tải toàn bộ báo cáo tài chính: www.ssm.com.vn
- Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố.

Nơi nhận:

- Như trên
- Lưu VP



Nguyễn Tất Ánh

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO
KẾT CẤU THÉP VNECO.SSM

Số: 13 VNECO.SSM/TCKT

V/v: Giải trình chênh lệch lợi nhuận
Quý 4/2019 so với Quý 4/2018.

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Đà Nẵng, ngày 17 tháng 01 năm 2020.

Kính gửi: - Ủy ban chứng khoán nhà nước.
- Sở giao dịch chứng khoán Hà nội.

Căn cứ vào thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06 tháng 10 năm 2015 của Bộ tài chính về việc công bố thông tin định kỳ của tổ chức niêm yết quy định giải trình cụ thể khi lợi nhuận sau thuế thay đổi từ 10% trở lên so với cùng kỳ năm trước.

Công ty cổ phần chế tạo kết cấu thép VNECO.SSM giải trình lợi nhuận sau thuế quý 4/2019 so với quý 4/2018 cụ thể như sau:

Lợi nhuận sau thuế quý 4/2019 là 3.167.458.453 đồng so với quý 4/2018 là 2.530.708.767 đồng nguyên nhân là do doanh thu quý 4/2019 tăng 45,1% so với doanh thu quý 4/2018 đồng thời nguồn vật liệu chính trên thị trường biến động ở mức độ thấp hơn so với biến động vật liệu của quý 4/2018.

Từ yếu tố trên đã làm ảnh hưởng đến lợi nhuận sau thuế quý 4/2019 so với cùng kỳ năm trước.

Trân trọng kính chào !

Nơi nhận:

- Như trên
- Lưu TCKT



HỒ THÁI HÒA

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý IV năm 2019

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Th/minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		185,049,562,268	89,194,353,784
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		8,303,245,517	14,982,581,476
1. Tiền	111	V.1	8,303,245,517	14,982,581,476
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		92,997,800	100,704,800
1. Chứng khoán kinh doanh	121	V.2a	144,052,896	144,052,896
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh(*)	122		(51,055,096)	(43,348,096)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		65,511,984,406	17,732,293,545
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3a	62,604,986,128	14,790,728,493
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		532,031,785	418,696,000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4a	2,374,966,493	2,522,869,052
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137			
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140	V.7	107,839,635,412	53,191,438,909
1. Hàng tồn kho	141		108,310,234,987	53,662,038,484
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(470,599,575)	(470,599,575)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		3,301,699,133	3,187,335,054
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.13a	175,629,061	116,875,326
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		2,609,924,251	2,554,313,907
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		516,145,821	516,145,821
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		21,843,429,574	22,191,395,876
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		0	0
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216			
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		18,605,706,184	19,145,020,092
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	16,291,430,358	16,912,670,308
- Nguyên giá	222		83,656,244,731	82,542,868,733
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(67,364,814,373)	(65,630,198,425)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		0	0
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	2,314,275,826	2,232,349,784
- Nguyên giá	228		2,425,372,798	2,333,872,798
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(111,096,972)	(101,523,014)
III. Bất động sản đầu tư	230		0	0
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		0	204,207,466
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.11		204,207,466
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		0	0
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty, liên doanh, liên kết	252			

3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
V. Tài sản dài hạn khác	260		3,237,723,390	2,842,168,318
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.13b	1,026,258,855	630,703,783
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		2,211,464,535	2,211,464,535
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		206,892,991,842	111,385,749,660
NGUỒN VỐN				
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		142,339,133,001	56,659,036,274
I. Nợ ngắn hạn	310		142,339,133,001	56,659,036,274
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.16a	36,403,193,777	5,154,822,572
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		13,211,420,716	4,898,368,464
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313			
4. Phải trả người lao động	314		974,792,703	839,845,870
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.18a	2,909,637,088	893,504,356
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.20	1,963,636,364	
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.19	22,692,582	29,885,839
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.15	86,667,237,413	44,537,528,468
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		184,770,570	
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		1,751,788	305,080,705
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		0	0
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
D.VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		64,553,858,841	54,726,713,386
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.25a	64,553,858,841	54,726,713,386
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		55,010,240,000	55,010,240,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		55,010,240,000	55,010,240,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		10,127,562,000	10,127,562,000
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		12,907,746,921	10,198,991,650
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(6,168,057,201)	(6,168,057,201)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	V25e	6,494,320,753	9,203,076,024
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(13,817,953,632)	(23,645,099,087)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(23,645,099,087)	(9,727,677,109)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		9,827,145,455	(13,917,421,978)
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
12 Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		0	0
1. Nguồn kinh phí	431			0
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			0
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		206,892,991,842	111,385,749,660

Lập biểu



Kế toán trưởng



Đà Nẵng, ngày 17 tháng 01 năm 2020



HỒ THÁI HÒA

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý IV năm 2019

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	79,328,737,309	43,548,468,907	341,654,557,557	165,459,667,313
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 =01-02)	10		79,328,737,309	43,548,468,907	341,654,557,557	165,459,667,313
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	69,284,958,627	42,162,245,599	304,800,821,669	162,569,744,428
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ(20=10-11)	20		10,043,778,682	1,386,223,308	36,853,735,888	2,889,922,885
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	35,468,818	1,726,095	46,415,236	35,496,642
7. Chi phí tài chính	22	VI.5	1,381,923,302	617,617,018	4,920,049,118	2,593,989,476
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1,381,923,302	572,511,469	4,906,110,495	2,548,883,927
8. Chi phí bán hàng	25		1,951,937,679	991,945,700	7,598,542,489	4,542,114,462
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		3,439,561,467	2,346,585,440	14,489,267,681	9,593,316,913
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh(30=20+(21-22) - (25+26))	30		3,305,825,052	(2,568,198,755)	9,892,291,836	(13,804,001,324)
11. Thu nhập khác	31		596,965,712	38,012,940	597,017,539	3,001,220
12. Chi phí khác	32		735,332,311	522,952	662,163,920	116,421,874
13. Lợi nhuận khác(40=31-32)	40		(138,366,599)	37,489,988	(65,146,381)	(113,420,654)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế(50=30+40)	50		3,167,458,453	(2,530,708,767)	9,827,145,455	(13,917,421,978)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.10				
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp(60=50-51-52)	60		3,167,458,453	(2,530,708,767)	9,827,145,455	(13,917,421,978)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		640	(512)	1,986	(2,813)
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71					

Lập biểu

Kế toán trưởng

Đà Nẵng, ngày 17 tháng 01 năm 2020



HỒ THÁI HÒA

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Chế tạo Kết cấu thép VNECO.SSM (sau đây được viết tắt là "Công ty") được thành lập theo Quyết định số 85/QĐ-BCN ngày 01/9/2004 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp về việc chuyển Nhà máy Chế tạo Kết cấu thép Đà Nẵng thành Công ty Cổ phần Chế tạo Kết cấu thép Đà Nẵng, từ ngày 21/3/2006 đổi tên thành Công ty Cổ phần Chế tạo kết cấu thép VNECO.SSM theo Quyết định số 973 QĐ/SSM-TCTĐHC của Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Chế tạo Kết cấu thép Đà Nẵng.

Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Đà Nẵng cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3203000479 lần đầu ngày 26/10/2004 và đăng ký thay đổi lần thứ 8 ngày 21/3/2013.

Hình thức sở hữu vốn: Cổ phần.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 8 ngày 21/3/2013 là **55.010.240.000 đồng** (*năm mươi lăm tỷ, không trăm mười triệu, hai trăm bốn mươi nghìn đồng chẵn*).

Trụ sở chính: Khu công nghiệp Hòa Khánh, phường Hoà Khánh Bắc, quận Liên Chiểu, Đà Nẵng.

2. Lĩnh vực kinh doanh chính

Lĩnh vực kinh doanh chủ yếu của Công ty là sản xuất công nghiệp cơ khí chế tạo, mạ kẽm, xây dựng, kinh doanh vận tải hàng.

3. Ngành nghề kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh

- Thiết kế, chế tạo kết cấu thép, cột thép, khung nhà tiền chế và các sản phẩm cơ khí khác;
- Mạ kẽm các sản phẩm cơ khí và dịch vụ mạ kẽm;
- Xây lắp các công trình hệ thống lưới điện và trạm biến áp điện đến 500KV, các công trình nguồn điện, công trình công nghiệp, dân dụng, giao thông, thủy lợi;
- Kinh doanh vận tải hàng; Kinh doanh xuất nhập khẩu vật tư thiết bị điện, vật liệu xây dựng, thiết bị phương tiện vận tải, xe máy thi công;
- Kinh doanh phát triển nhà hạ tầng và kỹ thuật đô thị, khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu kinh tế mới và dịch vụ nhà đất;
- Tư vấn, giám sát, đền bù giải phóng mặt bằng. Thiết kế, chế tạo và lắp đặt cột viễn thông, tháp truyền hình;
- Đầu tư, xây dựng và cho thuê hạ tầng thông tin liên lạc ngành viễn thông (trạm BTS).

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty dưới 12 tháng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**1. Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm theo năm dương lịch của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc tại ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng để ghi sổ kế toán và lập Báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (đ).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty thực hiện công tác kế toán theo Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực kế toán Việt Nam. Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với các quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp được ban hành tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn sửa đổi, bổ sung Chế độ kế toán doanh nghiệp.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán**

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại nợ phải thu là tỷ giá mua chuyển khoản của ngân hàng thương mại đơn vị giao dịch

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại nợ phải trả là tỷ giá bán chuyển khoản của ngân hàng thương mại đơn vị giao dịch

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ là tỷ giá mua chuyển khoản của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền

Các khoản tiền và tương đương tiền được ghi nhận trong Báo cáo tài chính gồm: Tiền mặt, tiền gửi thanh toán tại các ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền, tiền đang chuyển đảm bảo đã được kiểm kê đầy đủ.

Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng Việt Nam: Các nghiệp vụ phát sinh không phải là đồng Việt Nam (ngoại tệ) được chuyển đổi thành đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh. Số dư tiền và các khoản công nợ có gốc ngoại tệ tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi thành đồng Việt Nam theo hướng dẫn tại Thông tư

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính quy định về việc “Ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp”.

5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính**a) Chứng khoán kinh doanh**

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ kế toán theo giá gốc, chứng khoán niêm yết xác nhận giá trị hợp lý tại thời điểm khớp lệnh (T+0). Cuối kỳ kế toán nếu giá trị thị trường của chứng khoán kinh doanh bị giảm xuống thấp hơn giá gốc phải lập dự phòng giảm giá.

b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn nếu chưa được lập dự phòng phải thu khó đòi phải đánh giá khả năng thu hồi và ghi nhận tổn thất, cuối kỳ được đánh giá lại các khoản đầu tư ngắn hạn được phân loại là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ theo tỷ giá giao dịch thực tế cuối kỳ.

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Nguyên tắc kế toán nợ phải thu: Phản ánh các khoản phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua bán. Phải thu khác bao gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán.

Căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản nợ phải thu để phân loại dài hạn hoặc ngắn hạn

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Phản ánh và ghi chép theo nguyên tắc giá gốc.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Bình quân gia quyền.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kê khai thường xuyên.

Khi mua hàng tồn kho kèm thiết bị phụ tùng thay thế phải ghi nhận theo giá trị hợp lý của từng loại

8. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định của Công ty được phản ánh theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ: Theo nguyên tắc giá gốc.

Phương pháp khấu hao tài sản cố định: TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, tỷ lệ khấu hao phù hợp với Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định ban hành kèm theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính về việc ban hành Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10/6/2013 và áp dụng từ năm tài chính 2013 .

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước được vốn hóa để phân bổ vào chi phí sản xuất, kinh doanh bao gồm các khoản chi phí: Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ; Công cụ, dụng cụ xuất dùng một lần với giá trị lớn và bản thân công cụ, dụng cụ tham gia vào hoạt động kinh doanh trên một năm tài chính phải phân bổ dần vào các đối tượng chịu chi phí trong nhiều kỳ kế toán.

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Phân bổ theo phương pháp đường thẳng.

Theo dõi chi tiết theo từng hợp đồng trả trước, việc phân loại ngắn – dài trên bảng cân đối kế toán căn cứ vào thời gian trả trước của từng hợp đồng, không căn cứ vào thời gian còn lại kể từ ngày lập báo cáo.

12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, các khoản phải trả khác, các khoản nợ và vay.

Việc phân loại được thực hiện theo nguyên tắc như nợ phải thu.

14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 16 - *Chi phí đi vay*.

Các khoản có thời gian trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập báo cáo tài chính trình bày ở mục dài hạn và ngược lại.

15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả: ghi nhận các khoản chi phí ước tính cho hoạt động sản xuất kinh doanh trong kỳ nhưng thực tế chưa phát sinh việc chi trả do chưa có số liệu quyết toán chính thức với đơn vị cung cấp hàng hóa, dịch vụ.

19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu: Được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần: Được ghi nhận theo số chênh lệch tăng do phát hành cổ phiếu cao hơn mệnh giá và chênh lệch tăng, giảm so với giá mua lại khi tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu ngân quỹ: Được ghi nhận theo giá thực tế mua lại bao gồm giá mua lại và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua lại cổ phiếu như chi phí giao dịch.

Chênh lệch tỷ giá hối đoái: Được ghi nhận theo chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh do thay đổi tỷ giá chuyển đổi tiền tệ khi ghi sổ kế toán, chưa được xử lý tại thời điểm báo cáo.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Là số lợi nhuận từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN (nếu có) và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc tăng, giảm vốn điều lệ và phân phối lợi nhuận được thực hiện theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên.

20. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng: Tuân thủ 5 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại Chuẩn mực kế toán số 14 - *Doanh thu và thu nhập khác*, doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản tiền đã thu hoặc sẽ thu được theo nguyên tắc kế toán dồn tích.

Doanh thu hoạt động xây lắp được ghi nhận khi giá trị xây lắp được xác định một cách đáng tin cậy căn cứ vào biên bản nghiệm thu khối lượng công trình hoàn thành và phiếu giá được xác định giữa chủ đầu tư và Công ty, hoá đơn đã lập và được khách hàng chấp nhận thanh toán.

Doanh thu hoạt động tài chính: Tuân thủ 2 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại Chuẩn mực kế toán số 14 - *Doanh thu và thu nhập khác*, bao gồm lãi tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở thông báo về lãi tiền gửi hàng tháng của ngân hàng, cổ tức lợi nhuận được chia, lãi chênh lệch tỷ giá thực hiện, lãi thu được từ hoạt động kinh doanh chứng khoán.

23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính bao gồm: Chi phí lãi tiền vay; chênh lệch tỷ giá hối đoái thực hiện cuối năm tài chính các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ; các khoản chi phí đầu tư tài chính khác.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Việc xác định Thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, việc xác định số thuế sau cùng về Thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

26. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

Thuế GTGT: Công ty thực hiện hạch toán và kê khai thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền

	31/12/2019	01/01/2019
	Đồng	Đồng
Tiền mặt tại quỹ	64.105.779	10.526.089
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	8.239.139.738	14.972.055.387
Tổng	8.303.245.517	14.982.581.476

(*) Chi tiết ngân hàng

	31/12/2019		01/01/2019	
	USD	Đồng	USD	Đồng
Tiền gửi Việt nam đồng		8.230.069.227		14.964.831.878
NH TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam – CN Hải Vân		7.678.901.932		14.411.157.647
NH TMCP Ngoại thương Việt Nam – CN Đà Nẵng		1.786.424		2.046.578
Công ty CP chứng khoán Châu Á Thái Bình Dương		549.380.871		551.627.653
Tiền gửi ngoại tệ (USD)	392,78	9.070.511	311,98	7.223.509
NH Đầu tư và phát triển Hải Vân	171.63	3.966.369	77.63	1.797.135
NH TMCP Ngoại thương Việt Nam – CN Đà Nẵng	221,15	5.104.142	234,35	5.426.374
Tổng:		8.239.139.738		14.972.055.387

2. Các khoản đầu tư tài chính

a) Chứng khoán kinh doanh

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
Tổng Cty cổ phần xây dựng điện Việt Nam	144.052.896	92.997.800	144.052.896	100.704.800
Tổng	144.052.896	92.997.800	144.052.896	100.704.800

* Số cổ phiếu nắm giữ: VNE tại ngày 31/12/2018: 25.690 CP

* Giá đóng cửa sàn HOSE mã VNE tại ngày 31/12/2018: 3.920 đồng

* Số cổ phiếu nắm giữ: VNE tại ngày 31/12/2019: 25.690 CP

* Giá đóng cửa sàn HOSE mã VNE tại ngày 31/12/2019: 3.620 đồng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

3. Phải thu của khách hàng

	<u>31/12/2019</u> Đồng	<u>01/01/2019</u> Đồng
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	62.604.986.128	14.790.728.493
- Ban QLDA các công trình điện Miền Nam	0	2.776.398.434
- Ban QLDA các công trình điện Miền Trung	20.594.610.174	1.130.398.802
- Công ty CP cơ điện Đại Dũng	1.026.697.290	0
- Công ty CP thực phẩm sữa TH	182.447.680	182.447.680
- Công ty CP ENTEC kỹ thuật Năng lượng	433.183.974	0
- Công ty lưới điện cao thế Miền Trung	0	213.141.685
- Công ty TNHH Nhất Nước	0	3.950.283.236
- Công ty CP xây lắp & dịch vụ Sông Đà	0	4.816.085.584
- Công ty CP Biên Hoà – Thành Long	4.552.817.161	0
- Công ty CP xây dựng điện VNECO 3	523.342.240	0
- Ban QLDA các công trình điện Miền Bắc	33.766.774.900	0
- Các khoản phải thu khách hàng khác	1.525.112.709	1.712.973.072
Tổng	<u>62.604.986.128</u>	<u>14.790.728.493</u>

4. Phải thu khác

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	2.374.966.493		2.522.869.052	
- Thuế thu nhập cá nhân	115.115.166		6.284.206	
- Kinh phí công đoàn	65.182.792			
- Cá nhân nghỉ việc	4.197.939			
- Các khoản tạm ứng	2.190.470.596		2.516.584.846	
Tổng	<u>2.374.966.493</u>		<u>2.522.869.052</u>	

7. Hàng tồn kho

	<u>31/12/2019</u> Đồng	<u>01/01/2019</u> Đồng
Nguyên liệu, vật liệu	74.233.677.395	44.350.596.055
Công cụ, dụng cụ	95.195.194	119.629.349
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	33.332.199.571	8.542.650.253
Thành phẩm	649.162.827	649.162.827
Cộng giá gốc của hàng tồn kho	<u>108.310.234.987</u>	<u>53.662.038.484</u>
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(470.599.575)	(470.599.575)
Cộng giá trị thuần của hàng tồn kho	<u>107.839.635.412</u>	<u>53.191.438.909</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: Đồng

KHOẢN MỤC	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quá 20n lý	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 01/01/2019	19.411.767.659	53.757.462.211	8.271.717.353	1.101.921.510	82.542.868.733
Tăng do mua sắm		3.107.591.998			3.107.591.998
Tăng do XDCB hoàn thành					
Giảm do thanh lý		1.994.216.000			1.994.216.000
Tại ngày 31/12/2019	19.411.767.659	54.870.838.209	8.271.717.353	1.101.921.510	83.656.244.731
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại ngày 01/01/2019	14.064.144.394	45.949.272.731	4.534.083.279	1.082.698.021	65.630.198.425
Khấu hao trong kỳ	393.107.292	1.962.906.453	749.412.211	8.522.728	3.113.948.683
Giảm do thanh lý					
Chuyển sang CCDC		1.379.332.736			1.379.332.736
Tại ngày 31/12/2019	14.457.251.686	46.532.846.448	5.283.495.490	1.091.220.749	67.364.814.372
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 01/01/2019	5.347.623.265	7.808.189.480	3.737.634.074	19.223.489	16.912.670.308
Tại ngày 31/12/2019	4.954.515.973	8.337.991.761	2.988.221.863	10.700.761	16.291.430.358

* Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: **46.984.242.099** đồng

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: Đồng

KHOẢN MỤC	Phần mềm máy tính	Quyền sử dụng đất	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ			
Tại ngày 01/01/2019	157.656.000	2.176.216.798	2.333.872.798
Tăng do mua sắm	91.500.000		91.500.000
Chuyển sang CCDC			
Tại ngày 31/12/2019	249.156.000	2.176.216.798	2.425.372.798
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Tại ngày 01/01/2019	101.523.014		101.523.014
Khấu hao trong kỳ	9.573.958		9.573.958
Chuyển sang CCDC			
Tại ngày 31/12/2019	111.096.972		111.096.972
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 01/01/2019	56.132.986	2.176.216.798	2.232.349.784
Tại ngày 31/12/2019	138.059.028	2.176.216.798	2.314.275.826

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	<u>31/12/2019</u>	<u>01/01/2019</u>
	Đồng	Đồng
Mua bể nung kẽm dự phòng		
Sửa chữa nhà xưởng	0	204.207.466
Tổng	0	204.207.466

13. Chi phí trả trước

	<u>31/12/2019</u>	<u>01/01/2019</u>
	Đồng	Đồng
a/ Ngắn hạn	175.629.061	116.875.326
Chi phí mua các loại bảo hiểm	35.135.918	24.568.137
Chi phí công cụ dụng cụ	140.493.143	92.307.189
Chi phí thuê hạ tầng KCN, vận chuyển	0	0
b/ Dài hạn	1.026.258.855	630.703.783
Chi phí sửa chữa tài sản	1.026.258.855	630.703.783
Tổng	1.201.887.916	747.579.109

15. Vay và nợ thuê tài chính

	<u>31/12/2019</u>	<u>01/01/2019</u>
	Đồng	Đồng
Vay ngắn hạn	86.667.237.413	44.537.528.468
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hải Vân	86.667.237.413	44.537.528.468
Tổng	86.667.237.413	44.537.528.468

Chi tiết số dư các khoản vay tại ngày 31/12/2019 theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2019/242744/HĐTD ngày 9/4/2019.

Số kế ước	Kỳ hạn (tháng)	Lãi suất (%/năm)	Ngày giải ngân	Ngày đáo hạn	Số dư
56082000587090	6,0	7,00%	10/10/2019	10/4/2020	1.577.170.833
56082000589315	6,0	7,00%	22/10/2019	22/4/2020	18.715.168.410
56082000590593	6,0	7,00%	28/10/2019	28/4/2020	22.883.933.018
56082000590973	6,0	7,00%	29/10/2019	29/4/2020	3.341.825.480
56082000593404	6,0	7,00%	11/11/2019	11/5/2020	833.329.433
56082000595224	6,0	7,00%	15/11/2019	15/5/2020	3.024.482.722

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

56082000595905	6,0	7,00%	19/11/2019	19/5/2020	12.310.452.424
56082000596087	6,0	7,00%	20/11/2019	20/5/2020	1.295.246.277
56082000596607	6,0	7,00%	22/11/2019	20/5/2020	228.646.757
56082000597178	6,0	7,00%	25/11/2019	25/5/2020	2.297.830.736
56082000600146	6,0	6,80%	6/12/2019	6/6/2020	7.583.808.887
56082000601079	6,0	6,80%	10/12/2019	10/6/2020	1.825.871.307
56082000601608	6,0	6,80%	12/12/2019	12/6/2020	1.000.000.000
56082000602115	6,0	6,80%	13/12/2019	13/6/2020	3.874.3935.701
56082000602498	6,0	6,80%	16/12/2019	16/6/2020	979.546.369
56082000605390	6,0	8,70%	25/12/2019	25/6/2020	1.394.787.039
56082000606904	6,0	8,70%	31/12/2019	30/6/2020	622.524.044
56082000606931	6,0	8,70%	31/12/2019	30/6/2020	2.878.219.976
					86.667.237.413

16. Phải trả người bán

	31/12/2019	01/01/2019
	Đồng	Đồng
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	36.403.193.777	5.154.822.572
- Nhà máy Quy chế II	2.320.424.794	1.231.112.386
- Công ty TNHH TM hoá chất Hoàng Vũ	263.560.000	108.900.000
- Công ty TNHH MTV Thành Nhung Phát	1.414.381.450	108.369.520
- Công ty CP công nghiệp CIMEXCO	29.549.246.324	3.182.393.820
- Công ty TNHH ELF GAZ Đà Nẵng	389.367.026	261.708.648
- Công ty CP kim khí Miền Trung	180.105.325	0
- Nhà máy Quy chế Từ Sơn	1.823.589.237	0
- Phải trả cho các đối tượng khác	462.519.621	262.338.398
Tổng	36.403.193.777	5.154.822.572

17. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	31/12/2019	01/01/2019
	Đồng	Đồng
.a) Phải nộp	0	0
Thuế giá trị gia tăng	0	0
b) Phải thu	0	0

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

18. Chi phí phải trả

	31/12/2019	01/01/2019
	Đồng	Đồng
a) Ngắn hạn	2.909.637.088	893.504.356
Chi phí trích trước cho các công trình	2.762.576.898	837.121.696
Chi phí trích trước tiền lãi vay phải trả	147.060.190	56.382.660
b) Dài hạn	0	0
Chi phí trích trước cho các công trình		
Tổng	2.909.637.088	893.504.356

19. Phải trả khác

	31/12/2019	01/01/2019
	Đồng	Đồng
a) Ngắn hạn	22.692.582	29.885.839
Cty CP tư vấn và xây dựng điện VNECO (Tam giữ Vtur A cấp thừa ĐZ Buôn Tua Shar – Đak Nông)	17.862.000	17.862.000
Kinh phí công đoàn	0	7.193.257
Thuế thu nhập cá nhân	1.650.000	1.650.000
Công ty CP chứng khoán Trảng An	3.180.582	3.180.582
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán	0	0
Tổng	22.692.582	29.885.839

20. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn

	31/12/2019	01/01/2019
	Đồng	Đồng
	1.963.636.364	0
1/ Cột thép công trình 110KV T'Hy	1.963.636.364	0

CÔNG TY CP CHẾ TẠO KẾT CẤU THÉP VNECO.SSM

Địa chỉ: Khu công nghiệp Hòa Khánh, quận Liên Chiểu, Đà Nẵng

Tel: 02363. 732 998 Fax: 02363. 732 489

Mẫu số B 09a - DN

(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

25. Vốn chủ sở hữu**a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

Đơn vị tính: Đồng

Chỉ tiêu	Vốn góp của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của CSH	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng
Số dư đầu năm trước	55.010.240.000	10.127.562.000	10.198.991.650	(6.168.057.201)	9.203.076.024	(9.727.677.109)	68.644.135.364
- Tăng vốn trong năm trước	0	0	0	0	0	0	0
- Lãi trong năm trước	0	0	0	0	0	(13.917.421.978)	(13.917.421.978)
- Tăng khác	0	0	0	0	0	0	0
- Giảm vốn trong năm trước	0	0	0	0	0	0	0
- Lỗ trong năm trước	0	0	0	0	0	0	0
- Giảm khác	0	0	0	0	0	0	0
Số dư đầu năm nay	55.010.240.000	10.127.562.000	10.198.991.650	(6.168.057.201)	9.203.076.024	(23.645.099.087)	54.726.713.386
- Tăng vốn trong năm nay	0	0	0	0	0	0	0
- Lãi trong năm nay	0	0	0	0	0	9.827.145.455	9.827.145.455
- Tăng khác	0	0	2.708.755.271	0	0	0	2.708.755.271
- Giảm khác	0	0	0	0	(2.708.755.271)	0	(2.708.755.271)
- Lỗ trong năm nay	0	0	0	0	0	0	0
- Giảm khác	0	0	0	0	0	0	0
Số dư cuối năm nay	55.010.240.000	10.127.562.000	12.907.746.921	(6.168.057.201)	6.494.320.753	(13.817.953.632)	64.553.858.841

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

b. Chi tiết vốn chủ sở hữu

	31/12/2019 Đồng	01/01/2019 Đồng
Vốn góp của các cổ đông	55.010.240.000	55.010.240.000
Tổng	55.010.240.000	55.010.240.000

đ. Cổ phiếu

	31/12/2019 Đồng	01/01/2019 Đồng
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	5.501.024	5.501.024
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	5.501.024	5.501.024
+ Cổ phiếu phổ thông	5.501.024	5.501.024
+ Cổ phiếu ưu đãi	0	0
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	553.547	553.547
+ Cổ phiếu phổ thông	553.547	553.547
+ Cổ phiếu ưu đãi	0	0
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	4.947.477	4.947.477
+ Cổ phiếu phổ thông	4.947.477	4.947.477
+ Cổ phiếu ưu đãi	0	0

e. Các quỹ của doanh nghiệp

	31/12/2019 Đồng	01/01/2019 Đồng
Quỹ đầu tư phát triển	6.494.320.753	9.203.076.024

Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp:

- Quỹ đầu tư và phát triển được sử dụng để đầu tư mở rộng quy mô hoạt động sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- Quỹ dự phòng Tài chính dùng để bù đắp phần còn lại của những tổn thất, thiệt hại đã xảy ra trong quá trình kinh doanh sau khi đã được bồi thường của các tổ chức, cá nhân gây ra các tổn thất và của các tổ chức Bảo hiểm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH****1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Quý IV năm 2019	Quý IV năm 2018	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
	Đồng	Đồng	Đồng	Đồng
Doanh thu bán hàng	77.272.759.159	41.047.201.504	334.375.665.365	155.415.072.879
Doanh thu hợp đồng xây lắp		921.000.884	1.558.940.559	3.641.233.902
Doanh thu khác (phế liệu)	2.055.978.150	1.580.266.519	5.719.951.633	6.403.360.532
Tổng	79.328.737.309	43.548.468.907	341.654.557.557	165.459.667.313

3. Giá vốn hàng bán

	Quý IV năm 2019	Quý IV năm 2018	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
	Đồng	Đồng	Đồng	Đồng
Giá vốn của hàng hóa đã bán	69.272.536.787	41.350.369.294	303.538.004.089	159.251.496.631
Giá vốn của hợp đồng xây lắp		791.096.113	1.250.395.740	3.161.815.251
Giá vốn của bán phế liệu	12.421.840	20.780.192	12.421.840	156.432.546
Tổng	69.284.958.627	42.162.245.599	304.800.821.669	162.569.744.428

4. Doanh thu tài chính

	Quý IV năm 2019	Quý IV năm 2018	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
	Đồng	Đồng	Đồng	Đồng
Lãi tiền gửi ngân hàng, tiền cho vay	2.178.774	1.726.095	9.201.692	9.718.761
Cổ tức, lợi nhuận được chia				25.690.000
Lãi mua bán chứng khoán	5.394.900		5.394.900	
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	27.895.144		31.818.644	87.881
Tổng	35.468.818	1.726.095	46.415.236	35.496.642

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

5. Chi phí tài chính

	Quý IV năm 2019	Quý IV năm 2018	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
	Đồng	Đồng	Đồng	Đồng
Lãi tiền vay	1.381.923.302	572.511.469	4.906.110.495	2.548.883.927
Chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		1.757.453	836.723	1.757.453
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		43.348.096	13.101.900	43.348.096
Tổng	1.381.923.302	617.617.018	4.920.049.118	2.593.989.476

10. Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Quý IV năm 2019	Quý IV năm 2018	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
	Đồng	Đồng	Đồng	Đồng
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	3.167.458.453	(2.530.708.767)	9.827.145.455	(13.917.421.978)
Các khoản điều chỉnh lợi nhuận khi tính thuế TNDN	31.137.500	31.560.452	51.910.247	241.762.962
- Chi phí chưa đủ hồ sơ hợp lệ				46.055.336
-Thủ lao HĐQT, BKS không điều hành	16.500.000	16.500.000	66.000.000	49.500.000
- Trích trấu hao xe Audi > 1,6 tỷ	14.537.500	14.537.500	58.150.000	58.150.000
- Xử lý công nợ không có hồ sơ	100.000	3	136.071	708.475
-Phạt chậm nộp BHXH		522.949		522.949
- Các khoản tiền truy thuế, phạt			(73.204.462)	112.516.202
-Cổ tức lợi nhuận được chia				(25.690.000)
-Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số Dư cuối kỳ				
Tổng lợi nhuận tính thuế	3.198.595.953	(2.499.148.315)	9.878.227.064	(13.676.659.016)
Chi phí thuế thu nhập D/nghiệp	0	0	0	0

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

5. Thông tin so sánh

Đà Nẵng, ngày 17 tháng 01 năm 2020

Người lập biểu



Kế toán trưởng



Nguyễn Tất Ánh



Hồ Thái Hòa